

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KIÊN GIANG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 100/2017/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

Số: 2432
ĐẾN Ngày: 7/8/2017
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 99/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, định hướng Chiến lược biển và Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế của Việt Nam và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước,

của vùng, gắn kết với các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hướng mở, có khả năng hội nhập quốc tế sâu, rộng.

2. Khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững, hướng đến tăng trưởng xanh. Phát triển mạnh kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu - nước biển dâng; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; đa dạng các ngành dịch vụ, xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; coi trọng quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mạng lưới đô thị, khu dân cư theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường sinh thái miệt vườn, sông nước, biển đảo và vùng biên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng; phát triển các đô thị thành trung tâm động lực, tạo hạt nhân phát triển cho các tiểu vùng trong tỉnh. Đồng thời, tranh thủ sự khác biệt của tỉnh so với vùng để thúc đẩy phát triển các lợi thế cạnh tranh.

3. Đẩy mạnh liên kết với các tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm khai thác tối đa tiềm năng, cơ hội của từng địa phương xét trong lợi thế so sánh của toàn vùng, trên nguyên tắc hài hòa lợi ích, trách nhiệm và bình đẳng; góp phần khẳng định vai trò, vị trí của vùng trong cả nước. Tăng cường phối hợp, hợp tác, liên kết giữa tỉnh với các tỉnh khác trong vùng nhằm tránh tình trạng đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lặp, cùng nhau xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư; ưu tiên xây dựng đồng bộ mạng lưới giao thông kết nối liên vùng, khai thác hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng cấp vùng (cảng hàng không, cảng biển...); cùng ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu - nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn và tình trạng ô nhiễm môi trường.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; đẩy mạnh công tác giảm nghèo, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa đồng bào các dân tộc trong tỉnh; tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, củng cố quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, biển đảo; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; duy trì quan hệ hữu nghị với các tỉnh láng giềng khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia - Thái Lan - Malaysia.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phấn đấu đến năm 2020 Kiên Giang trở thành tỉnh khá về kinh tế biển, là trung tâm nghề cá lớn, trung tâm du lịch lớn của cả nước.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Huy động mạnh các nguồn lực, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh, bảo đảm kinh tế phát triển nhanh và bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế biển và du lịch; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ. Nâng cao chất lượng phát triển giáo dục, đào tạo, dạy nghề, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, an sinh xã hội; tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng. Tăng cường củng cố quốc phòng an ninh, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo. Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế.

Định hướng đến năm 2030: Xây dựng Kiên Giang trở thành tỉnh phát triển năng động, toàn diện; đạt trình độ phát triển khá trong cả nước; có mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ, cơ cấu kinh tế phát huy được tiềm năng, lợi thế; đa số người dân thích nghi được với điều kiện biến đổi khí hậu và môi trường về mặt tự nhiên; các doanh nghiệp của tỉnh phát huy được cơ hội từ quá trình hội nhập quốc tế. Tỉnh có đóng góp quan trọng vào việc xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long giàu mạnh, tiến kịp mặt bằng chung của cả nước; bảo đảm ổn định chính trị và quốc phòng an ninh vững chắc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020

- Về kinh tế: Tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 7,5-8%/năm; trong đó: khu vực nông lâm thủy sản 3-3,5%/năm, công nghiệp - xây dựng 10,5-11,5%/năm và dịch vụ 10,5-11%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 2.855-2.930 USD¹ (theo giá hiện hành). Cơ cấu kinh tế năm 2020: nông lâm thủy sản đạt 35-36%; công nghiệp - xây dựng 23-24%, dịch vụ 40-41%. Sản lượng lương thực đạt 4,5 triệu tấn; sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản 755.505 tấn (trong đó tôm nuôi 80.000 tấn). Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 11-12%/năm. Giá trị xuất khẩu năm 2020 đạt 780-1.000 triệu USD. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 15%/năm. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt 215.000 tỷ đồng. Thu ngân sách gấp 2 lần so với năm 2015.

- Về xã hội - môi trường: Huy động học sinh từ 6-14 tuổi đến trường đạt trên 96%/năm; hoàn thành phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi. Giải quyết việc làm từ 35-40 ngàn lượt lao động/năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67%, trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 50%; cơ cấu lao động: nông lâm thủy sản 50% - công nghiệp xây dựng 13% - dịch vụ 37%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 1-1,5%/năm. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 85%² trở lên. Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh đạt 90%. Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99%. Tỷ lệ che phủ rừng nâng lên 12%. Tăng tỷ lệ xã đạt nông thôn mới lên 50% (59/118 xã) và xây dựng thêm 02 huyện đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới. Các khu cụm công nghiệp, khu đô thị mới có hệ thống xử lý

¹ Nghị quyết nhiệm kỳ 2015-2020: GRDP bq đầu người đạt trên 3.000 USD (theo giá hiện hành).

² Tỷ lệ dân số tham gia BHYT cả nước năm 2016 đã đạt 80-81%.

nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn; xử lý chất thải nguy hại đạt 75%, chất thải y tế đạt 95-100%.

b) Chỉ tiêu định hướng đến năm 2030

Tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 8-9%/năm; trong đó: khu vực nông lâm thủy sản tăng 3-3,5%/năm, công nghiệp - xây dựng 11-12%/năm và dịch vụ 9,5-11%/năm; GRDP/người đạt 8.100-9.300 USD theo giá hiện hành (bằng mức trung bình của vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long). Cơ cấu kinh tế năm 2030: khu vực nông lâm thủy sản 23-24%; công nghiệp - xây dựng 31-32% và dịch vụ 44-45% (phi nông nghiệp chiếm trên 75% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh vào năm 2030). Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2030 ước tính 960-1.090 ngàn tỷ đồng (theo giá hiện hành); 520-590 ngàn tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010). Tỷ lệ huy động ngân sách từ GRDP ngày càng tăng, tốc độ tăng thu duy trì ở mức 13-15%/năm. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 10%/năm. Chuyển dịch lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, đến năm 2030 lao động phi nông nghiệp chiếm 60% trong tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 50% vào năm 2030. Bộ mặt đô thị có sự thay đổi đáng kể, mọi xây dựng mới đều tuân thủ theo quy hoạch, hiện đại và khang trang. Tỷ lệ hộ nghèo giảm, còn khoảng 2% (2030); mức sống dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo được cải thiện rõ rệt. Bộ mặt nông thôn được đổi mới.

3. Xác định các khâu đột phá và chương trình trọng điểm

a) Từ nay đến năm 2020

- Về các khâu đột phá:

(1) Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải cách hành chính đáp ứng yêu cầu phát triển.

(2) Tranh thủ mọi nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ.

(3) Xây dựng, phát triển huyện đảo Phú Quốc theo mô hình đơn vị hành chính- kinh tế đặc biệt để trở thành động lực phát triển của tỉnh.

- Về các chương trình, dự án, đề án trọng điểm³:

(1) Chương trình xây dựng nông thôn mới (bao gồm giao thông nông thôn).

(2) Chương trình phát triển kinh tế biển.

(3) Đề án phát triển 4 vùng du lịch trọng điểm.

(4) Chương trình phát triển nguồn nhân lực.

³ Thống nhất với các khâu đột phá, chương trình, dự án trọng điểm theo Nghị quyết Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2015-2020.

(5) Dự án phát triển các khu công nghiệp: Thanh Lộc - Châu Thành, Thuận Yên - Hà Tiên, Xẻo Rô - An Biên.

(6) Đề án đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Phú Quốc.

b) Định hướng đến năm 2030

Xác định các chương trình trọng điểm sau:

(1) Phát triển khu vực kinh tế tư nhân năng động, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh.

(2) Nâng cao hiệu quả chương trình đô thị hóa để đẩy mạnh hiện đại hóa và công nghiệp hoá.

(3) Tập trung phát triển kinh tế biển và kinh tế biên mậu.

(4) Phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng thích ứng, ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phát triển kinh tế

a) Nông lâm thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao trên cơ sở (1) hiện đại hóa và thương mại hóa nền nông nghiệp để tạo ra nhiều giá trị hơn trên cùng đơn vị sản phẩm; về lâu dài cần đảm bảo “tăng giá trị, giảm đầu vào”; (2) đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng; (3) quản lý khai thác tài nguyên đất, tài nguyên nước (cả nước ngọt và nước mặn), tài nguyên rừng, nhất là rừng ngập mặn vùng ven biển để bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển nông lâm thủy sản bền vững.

Phát triển ngành trồng trọt với cây lúa là cây trồng chủ lực, theo hướng chất lượng, hình thành các vùng chuyên canh lúa hàng hóa có hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, tạo thuận lợi để cơ giới hóa, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống và cơ cấu mùa vụ phù hợp với điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng; nghiên cứu các mô hình luân canh lúa với các cây trồng cạn khác như bắp, đậu nành, rau đậu hoặc nuôi thủy sản trên đất lúa. Giai đoạn sau năm 2020, thực hiện lộ trình giảm dần diện tích gieo trồng lúa hàng năm. Quy hoạch vùng trồng mía, khóm, tiêu, rau đậu, dừa... phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch nông nghiệp - nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán ở hộ sang chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại) ứng dụng công nghệ cao; quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung, xa trung tâm thành thị, khu dân cư. Tăng cường quản lý chăn nuôi để bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường. Hình

thành các khu vực thí điểm chăn nuôi và giết mổ tập trung ở các huyện Châu Thành, Tân Hiệp và Hòn Đất.

Bảo vệ nghiêm ngặt kết hợp với phát triển rừng đặc dụng ở các khu vực Vườn quốc gia U Minh Thượng, Vườn quốc gia Phú Quốc, Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Chông nhằm bảo vệ vùng biên giới biển - đảo, an ninh - quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Đặc biệt chú trọng khôi phục và bảo vệ rừng ngập mặn ven biển, bãi bồi ven biển, hệ sinh thái rừng tràm kết hợp với bảo vệ nguồn tài nguyên thủy sản và động vật hoang dã. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, từ trồng rừng đến khai thác chế biến lâm sản và phát triển du lịch sinh thái. Nâng cao hiệu quả rừng sản xuất, chú trọng trồng cây rừng phân tán trên đất vườn nhà, ven đường, ven kênh rạch.

Tập trung xây dựng và phát triển toàn diện các ngành kinh tế như: khai thác hải sản xa bờ, dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi trồng thủy sản ven biển, quanh đảo, gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và vùng biển, đảo. Tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới kết cấu hạ tầng nghề cá ở ven bờ và các đảo lớn. Triển khai quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá và khu neo đậu tránh trú bão tuyến đảo, tuyến ven bờ giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 gắn với thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. Hình thành các vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao vào nuôi trồng. Chú trọng các hình thức liên kết, hợp tác giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến, bảo quản và tiêu thụ; đồng thời, tăng cường vai trò quản lý nhà nước, nhất là trên lĩnh vực bảo vệ môi trường vùng nuôi.

b) Công nghiệp, xây dựng

Phát triển ổn định công nghiệp vật liệu xây dựng, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm; công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp - nông thôn, công nghiệp cơ khí đóng, sửa chữa tàu; các ngành công nghiệp phụ trợ; các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như may mặc, giấy dép, lắp ráp. Giai đoạn 2016 - 2020 tập trung xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư vào 2 khu công nghiệp: Thạnh Lộc - Châu Thành, Thuận Yên - Hà Tiên và phát triển thêm khu công nghiệp Xẻo Rô - An Biên; hình thành các cụm công nghiệp: Vĩnh Hòa Hưng Nam - Gò Quao, Đông Bắc Vĩnh Hiệp - Rạch Giá, Ha2 Giang - Hà Tiên và một số cụm công nghiệp ở những nơi có điều kiện. Định hướng đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 5 khu công nghiệp và 12 cụm công nghiệp.

Phát triển ngành xây dựng trên cơ sở huy động mọi thành phần kinh tế tham gia nhằm triển khai tổ chức thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các công trình dự án đã được xác định trong các Chương trình, đề án, dự án, quy hoạch phát triển về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm và mang tính đột phá phát triển của tỉnh. Xây dựng kế hoạch để triển khai đề án Tái cơ cấu ngành xây dựng gắn với chuyển đổi mô

hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh trên các lĩnh vực như: đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, nhà ở và thị trường bất động sản.

c) Dịch vụ

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ trung gian có giá trị gia tăng cao để tạo động lực mới thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển các ngành dịch vụ ưu tiên như: (1) thương mại (bán buôn, bán lẻ, xuất nhập), (2) du lịch, (3) dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics, (4) tài chính - ngân hàng - bảo hiểm, (5) công nghệ thông tin - truyền thông và (6) các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh như lúa gạo, hải sản; tiến tới xuất khẩu một số mặt hàng tiêu dùng như may mặc, giày dép, đồ gỗ, lắp ráp... Từng bước xây dựng hoàn chỉnh các khu thương mại - dịch vụ, mạng lưới các trung tâm thương mại tại các huyện, thị xã, chợ xã, siêu thị ở các đô thị (Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc...); tiếp tục đầu tư xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên, cửa khẩu quốc gia Giang Thành. Nghiên cứu xây dựng Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Kiên Giang đến năm 2030 (trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

Phát triển kinh tế biên mậu tập trung vào phát triển hoạt động thương mại khu vực biên giới cửa khẩu quốc tế Hà Tiên, cửa khẩu quốc gia Giang Thành, gắn kết với Phú Quốc, các trung tâm đô thị Kiên Lương và Rạch Giá để hình thành các cực tăng trưởng năng động của tỉnh, làm hạt nhân lan tỏa sang các vùng phụ cận.

Phát triển dịch vụ du lịch: ưu tiên đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng 4 vùng du lịch trọng điểm. Tăng cường liên kết du lịch của tỉnh với du lịch quốc tế, các tỉnh/thành trong nước; đa dạng hóa sản phẩm du lịch, xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch đặc trưng, gắn phát triển du lịch với bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái đặc thù. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá và xúc tiến du lịch để kêu gọi đầu tư và thu hút du khách. Chú trọng phát triển nhanh nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch. Xã hội hóa du lịch, gắn với cải thiện đời sống cho người dân địa phương. Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp phát triển du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2020 và thật sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2030.

Phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo hướng đa dạng hóa các loại hình sản phẩm; nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tập trung vốn tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên (khởi sự doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, kinh tế biển, nông nghiệp, xuất khẩu...). Khuyến khích các sản phẩm bảo hiểm mới mang tính đột phá, đáp ứng linh hoạt nhu cầu của người tham gia bảo hiểm.

Phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi và hậu cần theo hướng chuyên nghiệp, hướng tới cung cấp các dịch vụ trọn gói; nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ để tăng khả năng liên kết hiệu quả giữa các phương thức vận tải, giảm đầu mối cung cấp. Phát huy lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh, để phát triển hệ thống giao thông vận tải đường bộ, đường biển và đường hàng không có hiệu quả cao.

Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, giảm thiểu tác động của quản lý hành chính đến phát triển của thị trường, nâng cao hiệu quả trong hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với các dịch vụ hỗ trợ được ưu tiên.

d) Thu, chi ngân sách

Trong giai đoạn 2016 - 2020, đa dạng hóa các nguồn thu trên cơ sở tập trung nguồn thu vào một số ngành có giá trị gia tăng cao và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, dự kiến tổng thu trong giai đoạn này đạt 50-60 ngàn tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030, tăng thu bình quân 13-15%/năm, hướng vào phát triển mạnh một số ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế như xuất khẩu, du lịch, bảo hiểm, vận tải, logistics, các ngành công nghiệp chế biến ở các khu, cụm công nghiệp tập trung nhằm tăng thêm nguồn thu ngân sách.

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 50 ngàn tỷ, trong đó: Chi đầu tư phát triển 22 ngàn tỷ đồng, chiếm 30-34% tổng chi. Ưu tiên bố trí nguồn vốn cho đầu tư phát triển; tập trung đầu tư các công trình, dự án kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông kết nối, phục vụ phát triển các khu cụm công nghiệp, hệ thống đê biển, thủy lợi, hạ tầng đô thị, khắc phục ô nhiễm môi trường, kết cấu hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế...), quốc phòng - an ninh. Đảm bảo cân đối hợp lý giữa thu và chi ngân sách; phấn đấu tốc độ tăng chi không vượt tốc độ tăng thu ngân sách.

đ) Phát triển kinh tế biển, đảo

Xác định kinh tế biển, đảo là một trong những khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hướng đến mục tiêu xây dựng Kiên Giang là tỉnh khá về phát triển kinh tế biển của cả nước. Tập trung vào 5 lĩnh vực: (1) Nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản; (2) Du lịch biển, đảo; (3) Khu kinh tế và khu đô thị ven biển, (4) Công nghiệp năng lượng gắn với dự án khí lô B-Ô Môn; (5) Kinh tế hàng hải.

2. Phát triển các lĩnh vực xã hội

a) Dân số, lao động, việc làm

Tiếp tục thực hiện chính sách kế hoạch hóa gia đình; đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, tuổi thọ trung bình, chỉ số HDI... Dân số trung bình năm 2020 đạt khoảng 1.835 ngàn người (tăng bình quân 0,70%/năm giai đoạn 2016 - 2020), năm 2030 đạt 1.977 - 1.997 ngàn người (tăng bình quân 0,75-0,85%/năm giai đoạn 2021 - 2030). Ước tính số người trong độ tuổi lao động của tỉnh khoảng 1.290 ngàn người năm 2020 và năm 2030 khoảng 1.390 -

1.404 ngàn người; tập trung chuyển đổi nghề nghiệp và tạo nhiều việc làm phi nông nghiệp cho người lao động trong khu vực nông thôn; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị.

b) Giáo dục đào tạo, dạy nghề và phát triển nguồn nhân lực

Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo theo Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI), tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống trường lớp đáp ứng yêu cầu tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục; ưu tiên cho các mục tiêu: hoàn thành chương trình kiên cố hóa trường học và xây dựng nhà công vụ giáo viên, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, trường chuyên, trường trọng điểm, trường mầm non, trường học các xã nông thôn mới. Bảo đảm ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để huy động thêm các nguồn lực xã hội.

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nhất là đầu tư trường nghề chất lượng cao; tăng cường đào tạo nghề cho lao động phổ thông đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn, nhất là phục vụ các khu cụm công nghiệp, khu du lịch.

c) Y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Phát triển ngành y tế và công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo hướng vừa phát triển y tế chuyên sâu, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đảm bảo công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân vừa phát triển hệ thống y tế kết hợp mạng lưới cơ sở y tế công và các cơ sở y tế ngoài công lập; tăng cường cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, nhân lực cho các địa phương vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ y tế, tạo điều kiện phát triển các cơ sở y, được ngoài công lập nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe; nhằm đảm bảo người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong, nâng cao thể lực tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao chất lượng dân số. Tăng cường cung cấp dịch vụ về chăm sóc ban đầu; hướng đến mục tiêu hoàn thành “bao phủ y tế toàn dân”.

d) Văn hóa, thể dục, thể thao

Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ. Tham gia đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội, động viên phong trào thi đua sản xuất, xây dựng nếp sống gia đình văn hoá.

Tăng đầu tư ngân sách nhà nước, gắn với huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa từ cơ sở đến tỉnh theo quy

định như Trung tâm văn hóa- triển lãm, thể dục thể thao, bảo tàng, mạng lưới thư viện; quy hoạch, xây dựng một số công trình văn hóa trung tâm tạo điểm nhấn tại các đô thị lớn và các công trình trọng điểm như khu tưởng niệm anh hùng liệt sĩ tại thành phố Rạch Giá, tượng đài Bác Hồ ở Phú Quốc và các công trình thể hiện lịch sử, văn hóa, vùng đất, con người Kiên Giang. Đầu tư tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cơ sở.

Đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao, nhất là thể dục - thể thao quần chúng ở tuyến xã, khuyến khích và thường xuyên tổ chức phong trào thi đấu thể thao. Đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao tại các trường học, cơ quan Nhà nước. Đầu tư phát triển một số môn thể thao thành tích cao có thể mạnh. Đẩy mạnh xã hội hóa cơ sở vật chất hoạt động thể dục thể thao.

đ) Các vấn đề xã hội

Quan tâm giải quyết việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội của Chính phủ, chăm lo tốt cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách bảo trợ xã hội khác.

3. Về quốc phòng, an ninh, công tác đối ngoại

Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bố trí sắp xếp ổn định dân cư trên các tuyến biên giới, các đảo; xây dựng nền quốc phòng an ninh vững mạnh; củng cố quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân; bảo vệ vững chắc tuyến biên giới, biển đảo; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục thực hiện tốt đường lối đối ngoại, đặc biệt là đối với các tỉnh nước bạn Campuchia.

4. Về phát triển kết cấu hạ tầng

a) Giao thông

Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tập trung đầu tư nâng cấp, xây mới hệ thống đường Quốc gia đi qua tỉnh như đường hành lang ven biển, Quốc lộ 80, Quốc lộ 61, Quốc lộ 63, N1, đường Hồ Chí Minh, tuyến đường bộ ven biển, đường hành lang biên giới.

Tập trung xây dựng nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường tỉnh, đường huyện theo quy hoạch. Ưu tiên đầu tư xây dựng giao thông ở những vùng khó khăn để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh hơn. Tập trung đầu tư đạt 80% trở lên đường ấp - liên ấp được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, 100% xã đảo có đường vòng quanh đảo và bến cập tàu. Phấn đấu xóa các điểm vượt sông bằng phà trên các tuyến đường huyện. Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông trên đảo Phú Quốc để thúc đẩy phát triển du lịch. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông trên các xã đảo Kiên Hải, Kiên Lương, thị xã Hà Tiên. Nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa chính yếu; đối với các tuyến đường thủy nội địa địa phương cần kết hợp với đầu tư thủy lợi; nâng cấp và xây dựng mới một

số cảng đầu mối, kho bãi, bến hàng hoá và hành khách; nâng cấp các bến xe, bến bãi đầu xe nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

Kiến nghị Trung ương đầu tư nạo vét một số tuyến đường thủy quan trọng để phục vụ nhu cầu vận tải như kênh Rạch Giá - Hà Tiên, Rạch Sỏi - Hậu Giang. Đầu tư mở rộng tuyến đường thủy quốc gia Rạch Giá - Hà Tiên tại vị trí ngã 3 giao với cầu Cái Tre (Quốc lộ 80); tuyến vận tải thủy quốc tế, tập trung tuyến vận tải ven biển Việt Nam - Campuchia - Thái Lan nhằm khai thác tiềm năng từ Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Tập trung xây dựng hoàn thành Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc, nâng cấp mở rộng cảng Bãi Vòng, xây dựng cảng dịch vụ dầu khí tại mũi Đất Đỏ, cảng nội địa tổng hợp Vịnh Đầm và nâng cấp mở rộng cảng Rạch Giá, xây dựng cảng Hòn Chông. Phát triển một số dịch vụ có tiềm năng như vận tải, logistics.

Đầu tư nâng cấp mở rộng nhà ga, đường lăn sân bay Phú Quốc đạt cấp 4E (theo ICAO) giai đoạn 2016 - 2020. Nâng cấp sân bay Rạch Giá đạt cấp 4C (theo ICAO) và sân bay quân sự cấp II giai đoạn 2021 - 2030.

b) Cấp điện

Triển khai đầu tư phát triển hệ thống điện cấp tỉnh trên cơ sở các Quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia (Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch điện VII - ĐCQHĐ.VII); Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến năm 2035 và các Đề án phát triển điện cho đảo Phú Quốc, các đảo khác của tỉnh.

Nghiên cứu đầu tư Nhà máy điện rác tại xã Hàm Ninh, đầu tư nhà máy nhiệt điện Phú Quốc, cũng như các nguồn điện khác tại xã Gành Dầu, Tây Bắc đảo Phú Quốc. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển đa dạng các nguồn cấp điện khác phục vụ cho phát triển du lịch, kinh tế - xã hội cho huyện đảo Phú Quốc.

c) Về thông tin truyền thông

Phát triển mạng viễn thông với công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu phát triển của toàn tỉnh. Xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng hiện đại, có thông lượng lớn có độ tin cậy cao. Mở rộng vùng phủ sóng của các mạng viễn thông di động thế hệ thứ 3,4 (3G, 4G) và phát triển các mạng thế hệ tiếp sau. Đến năm 2020, hoàn thiện mạng băng rộng đến hầu hết các xã và phủ sóng thông tin di động băng rộng đến 90% dân cư. Đến năm 2030, hoàn thiện mạng băng rộng đến hầu hết các khóm, ấp và phủ sóng thông tin di động băng rộng đến 100% dân cư.

Hình thành kết cấu hạ tầng xã hội thông tin vào năm 2020, tích hợp các hệ thống thông tin, tạo lập môi trường mạng rộng khắp gắn kết với các tỉnh khác trong vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Hầu hết các giao dịch của các cơ quan nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và các lĩnh vực có thế mạnh đặc thù của tỉnh. Triển khai thực hiện đề án Số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất và đề án Nâng cấp, phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn toàn tỉnh.

d) Cấp nước

Triển khai thực hiện xây dựng hạ tầng cấp nước (các nhà máy nước, trạm tăng áp, trạm và mạng đường ống cấp nước...) phù hợp và thống nhất với Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 và Đề án Kiểm soát mặn, giữ ngọt phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt của nhân dân giai đoạn 2016 - 2020 .

Tăng cường quản lý nhà nước về nguồn, cấp phép khai thác (giếng khoan gia đình) nước dưới đất theo quy hoạch và khuyến cáo sử dụng an toàn, vệ sinh cho nhân dân khu vực nông thôn và hải đảo. Thực hiện tốt Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, công nghệ lọc nước cung cấp cho vùng hải đảo.

đ) Thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội của các tiểu vùng: vùng Tứ giác Long Xuyên; vùng Tây Sông Hậu; vùng U Minh Thượng và vùng hải đảo nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả, bảo vệ nguồn nước ngọt; kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; hạn chế các tác hại do nước gây ra, nhất là lũ lụt, xâm nhập mặn trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Tiếp tục triển khai các giải pháp công trình theo Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu - nước biển dâng, Đề án cơ sở hạ tầng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp vùng Tứ giác Long Xuyên của Trung ương, Đề án đầu tư các dự án hạ tầng phục vụ kiểm soát mặn, giữ ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt của tỉnh. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng các hồ chứa nước ngọt để giữ nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp.

Nghiên cứu, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp phi công trình như: chương trình hỗ trợ nông dân thích ứng biến đổi khí hậu, thay đổi môi trường sinh thái; chương trình trồng, bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn hay là chuyển đổi sang các mô hình canh tác, sinh kế phù hợp với sự thay đổi môi trường và khí hậu.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

1. Phát triển đô thị và nông thôn

a) Phát triển đô thị

Đến năm 2020: toàn tỉnh có 19 đô thị, trong đó có 2 đô thị loại II (Rạch Giá và Phú Quốc), 1 đô thị III (Hà Tiên), 5 đô thị loại IV (Kiên Lương, bổ sung Minh Lương, Giồng Riềng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận) và 11 đô thị loại V (Hòn Đất, Sóc Sơn, Gò Quao, Thới Ba, Thới Mười, Hòn Tre; hình thành mới 5 đô thị là Thới Bảy, U Minh Thượng, Đầm Chít, Tắc Cậu, Thổ Chu). Tỷ lệ đô thị hóa là 32,2%.

Đến năm 2025: Phân đầu toàn tỉnh có 23 đô thị, trong đó có 2 đô thị loại I (Rạch Giá và Phú Quốc), 1 đô thị II (Hà Tiên), 1 đô thị III (Kiên Lương), 5 đô thị loại IV (Minh Lương, Giồng Riềng, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, bổ sung thêm Thới Bảy) và 14 đô thị loại V (Hòn Đất, Sóc Sơn, Gò Quao, Thới Ba, Thới Mười, Hòn Tre, U Minh Thượng, Đầm Chít, Tắc Cậu, Thổ Chu; hình thành mới 4 đô thị là Thuận Hưng, Xẻo Nhàu, An Sơn, Lại Sơn). Tỷ lệ đô thị hóa là 41,5%.

Đến năm 2030: hình thành thêm 11 đô thị, nâng tổng số đô thị toàn tỉnh lên 34 đô thị; tỷ lệ đô thị hóa trên 50%.

b) Phát triển nông thôn

Phát triển kinh tế nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng cách tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích tham gia vào sản xuất trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Xây dựng phát triển nông thôn toàn diện cả về cơ cấu kinh tế và kết cấu hạ tầng kỹ thuật; ưu tiên trước hết đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, giao thông nông thôn, giáo dục, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường.

Giai đoạn 2016 - 2020, tiếp tục hoàn thiện các xã, huyện đã đạt tiêu chí, tăng tỷ lệ xã đạt nông thôn mới lên 50% (59/118 xã) và xây dựng thêm 2 huyện đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới. Các xã còn lại đạt từ 10 tiêu chí trở lên.

Giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục hoàn thiện các xã, huyện đã đạt tiêu chí, tăng tỷ lệ xã đạt nông thôn mới lên 65-70% và khoảng 60-70% huyện đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới. Các xã còn lại đạt từ 15 tiêu chí trở lên.

Giai đoạn 2026 - 2030, cơ bản hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Định hướng phát triển Phú Quốc

Xây dựng và phát triển huyện đảo Phú Quốc trở thành đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt để tạo cực tăng trưởng và tác động lan tỏa đến các vùng khác trong tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách có tính đột phá, có sức cạnh tranh quốc tế để thu hút các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, thị trường vào đầu tư. Từng bước phát triển thành trung tâm du lịch - dịch vụ lớn của cả nước, khu vực Đông Nam Á theo mô hình đặc khu kinh tế mở, hướng ngoại, với 3 trụ cột chính: công

nghiệp giải trí, nghỉ dưỡng (xây dựng khu du lịch phức hợp, quy mô lớn, hiện đại, có casino), dịch vụ tài chính ngân hàng và kinh tế biển.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực theo định hướng quy hoạch

a) Giải pháp phát triển kinh tế nông lâm thủy sản

Khuyến khích tập trung (tích tụ) ruộng đất hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Thực hiện các mô hình liên kết sản xuất, sản phẩm; ứng dụng công nghệ cao và sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

Đầu tư đồng bộ, hiện đại các hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nghề cá.

Hỗ trợ nông dân nâng cao khả năng cạnh tranh thông qua việc cải thiện hạ tầng cơ sở hay các hỗ trợ liên quan đến tăng cường kỹ năng nghề nghiệp, quản lý tài chính và tài nguyên; khuyến khích nông dân, ngư dân thành lập tổ hợp tác, tổ đoàn kết (hiệp hội) sản xuất, đánh bắt hải sản.

b) Giải pháp phát triển ngành công nghiệp

Tập trung mạnh mẽ vào việc cải thiện hạ tầng giao thông vận tải, đặc biệt là giao thông đường bộ, cảng biển. Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại khu, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất công nghiệp. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đào tạo nghề cho người lao động. Tập trung hoạt động xúc tiến đầu tư và chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp.

c) Giải pháp phát triển khu vực kinh tế dịch vụ

Phát triển khu vực kinh tế dịch vụ trên cơ sở tập trung vào một số nhiệm vụ sau: (1) Hướng đến nâng cao năng suất trong ngành dịch vụ; (2) Xây dựng chiến lược truyền thông về dịch vụ và phát triển ngành dịch vụ; (3) Khuyến khích thành lập các hiệp hội dịch vụ và nâng cao vai trò xây dựng tiêu chuẩn dịch vụ và kiểm soát dịch vụ của các hiệp hội; (4) Cải tiến công tác quản lý Nhà nước đối với ngành dịch vụ; (5) Tạo thuận lợi thương mại, nâng cao năng lực cạnh tranh thương mại; thực hiện tái cơ cấu tổ chức chuỗi cung ứng để khai thác giá trị gia tăng và chủ động tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

d) Xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng

Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội cần tập trung các lĩnh vực: phát triển đô thị, hạ tầng giao thông trọng điểm và công trình thủy lợi ứng phó biến đổi khí hậu - nước biển dâng và phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tái cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo hướng giảm đầu tư công, tăng thu hút nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các lĩnh vực phù hợp quy hoạch phát triển kết cấu hạ

tầng kinh tế - xã hội, nhất là mạng lưới giao thông, đô thị - đô thị hóa nông thôn, điện, thủy lợi, viễn thông, giáo dục, y tế, đầu tư nhà ở xã hội.

2. Giải pháp huy động vốn đầu tư toàn xã hội

Tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thông thoáng về thủ tục hành chính, đáp ứng tốt các yêu cầu về cung ứng hạ tầng, dịch vụ, nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nhằm huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và ngoài nước. Triển khai các cơ chế chính sách của Trung ương, Chính phủ nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn trong dân và cộng đồng doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh.

3. Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên cơ sở thực hiện các nhiệm vụ: (1) thiết lập các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là chính sách tiếp cận nguồn vốn; (2) nâng cao hiệu quả công tác thông tin về chính sách, pháp luật liên quan tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa; (3) cải thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; (4) rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, dễ hiểu và dễ tiếp cận cho doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, bình đẳng và thuận lợi nhất cho doanh nghiệp trên cơ sở nâng cao năng lực và trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân liên quan đến giải quyết thủ tục đầu tư; xây dựng quy chế và quan hệ phối hợp giữa những cơ quan, đơn vị có liên quan nhằm tạo sự thống nhất, thuận tiện, nhanh gọn trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của các cấp, các ngành và công tác kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ khó khăn của các đơn vị cơ sở.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Chú trọng phát triển khoa học công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hướng vào khai thác các tiềm năng, lợi thế của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong các ngành và lĩnh vực mà tỉnh có thế mạnh như: ngành nông nghiệp, thủy sản, ngành công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, kinh tế biển, lĩnh vực môi trường, lĩnh vực y tế và trong quản lý điều hành chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội.

Bảo vệ nghiêm ngặt các loại rừng, môi trường biển và ven biển, các khu bảo tồn hệ sinh thái đặc thù; tập trung khắc phục ô nhiễm, cải thiện vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, các khu, điểm du lịch, khu vực khai thác khoáng sản và nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu – nước biển dâng; tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, kết cấu hạ tầng các đô thị ven biển phù hợp với

biến đổi khí hậu - nước biển dâng; đầu tư xây dựng tuyến đê biển Tây, kết hợp với đường giao thông (từ Hà Tiên đến Tiểu Dừa - An Minh) và hệ thống cống, đập các cửa sông để ngăn nước biển dâng.

5. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nhất là nâng cao chất lượng đào tạo của các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trên địa bàn; đầu tư trường nghề chất lượng cao; tăng cường đào tạo nghề cho lao động phổ thông; gắn đào tạo với giải quyết việc làm cho người lao động. Chú trọng đào tạo và có chính sách thu hút lao động chất lượng cao, có trình độ đại học, sau đại học, chuyên môn sâu ở các lĩnh vực quan trọng, mũi nhọn như nông nghiệp, thủy sản, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, du lịch, y tế, giáo dục... Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đạt chuẩn và nâng cao trình độ; chú trọng đào tạo cán bộ trẻ dự nguồn bổ sung cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

6. Giải pháp về tăng cường hợp tác, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương, liên tỉnh, liên vùng và mở rộng thị trường với bên ngoài

Xây dựng và thực hiện các cơ chế phối hợp, hợp tác giữa Kiên Giang với các Bộ, ngành và các địa phương trong vùng theo hướng rõ lĩnh vực, rõ việc, tạo điều kiện mở rộng thị trường, liên kết sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp. Kiên Giang và các Bộ, ngành phối hợp trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do các Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết phát triển toàn diện kinh tế - xã hội với các tỉnh trong vùng, các thành phố lớn: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và nhất là các tỉnh Cà Mau, An Giang và Cần Thơ thuộc vùng kinh tế trọng điểm trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc thù của nhau để cùng phát triển, các bên cùng có lợi. Đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách liên kết vùng trong ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu - nước biển dâng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Củng cố và mở rộng thị trường truyền thống: ASEAN, EU, Nga, SNG, tiếp tục khai thông và phát triển mở rộng thị trường Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan giảm sự tập trung quá mức vào một số thị trường, tạo thị trường và hạn hàng lâu dài về những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, giảm thị trường trung gian.

7. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công tác quản lý quy hoạch tỉnh, huyện cần phải được phân cấp cụ thể từ bước xây dựng đến bước thực hiện quy hoạch, kể cả phân cấp xây dựng và triển khai các dự án theo chức năng quản lý ngành của các sở, ban, ngành trong tỉnh.

Quản lý các quy hoạch, chương trình, dự án trọng điểm thông qua việc tập trung vào một số nhiệm vụ sau: (1) đẩy mạnh công tác quy hoạch và quản lý theo quy hoạch; (2) tập trung đầu tư phát triển theo các chương trình trọng tâm,

công trình trọng điểm của tỉnh; (3) thực hiện đầy đủ và vận dụng các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành trong lĩnh vực thu hút vốn đầu tư; (4) đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng trong công tác đầu tư, giám sát đầu tư xây dựng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, đồng thời tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn tỉnh để thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 58/2009/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và Nghị quyết số 114/2010/NQ-HĐND ngày 9 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu và định hướng phát triển Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khoá IX, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2017.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em

